

Số: 725 /ĐA-ĐHV

Nghệ An, ngày 16 tháng 6 năm 2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Trường: Trường Đại học Vinh

2. Mã Trường: TDV

3. Địa chỉ: Trụ sở chính: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

4. Địa chỉ cổng thông tin điện tử của Trường: <https://vinhuni.edu.vn>

5. Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/daihocvinh182leduan>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02388.988.989

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo (CSĐT):

<https://vinhuni.edu.vn/quy-trinh-khao-sat-cac-ben-lien-quan-c07.0510vp0a0.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
<i>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</i>					
Khoa học máy tính	Đại học	100	13	0	0
Công nghệ thông tin	Đại học	300	479	64	100
Du lịch	Đại học	250	44	0	0
<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>					
Quản lý giáo dục	Đại học	60	14	25	80
Giáo dục Mầm non	Đại học	250	239	143	100
Giáo dục Tiểu học	Đại học	580	643	106	100
Giáo dục Chính trị	Đại học	20	17	6	100
Giáo dục Thể chất	Đại học	36	35	2	100
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Đại học	30	44	19	100
Sư phạm Toán học	Đại học	305	353	77	100
Sư phạm Tin học	Đại học	33	14	2	100
Sư phạm Vật lý	Đại học	38	40	5	100
Sư phạm Hoá học	Đại học	74	88	11	100
Sư phạm Sinh học	Đại học	21	20	5	100
Sư phạm Ngữ văn	Đại học	180	223	36	100

Su phạm Lịch sử	Đại học	28	43	4	100
Su phạm Địa lý	Đại học	66	89	18	100
Su phạm Tiếng Anh	Đại học	498	544	100	100
<i>Kinh doanh và quản lý</i>					
Quản trị kinh doanh	Đại học	435	382	78	90
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	154	132	48	90
Kế toán	Đại học	600	628	402	100
<i>Pháp luật</i>					
Luật	Đại học	155	122	215	90
Luật kinh tế	Đại học	121	96	152	95
<i>Khoa học sự sống</i>					
Công nghệ sinh học	Đại học	40	10	5	100
<i>Công nghệ kỹ thuật</i>					
Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	110	181	0	0
Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Đại học	55	11	0	0
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	110	72	37	100
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học	60	41	11	100
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	120	134	28	100
<i>Sản xuất và chế biến</i>					
Công nghệ thực phẩm	Đại học	65	30	42	100
<i>Kiến trúc và xây dựng</i>					
Kỹ thuật xây dựng	Đại học	250	70	76	100
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đại học	50	11	19	100
Kinh tế xây dựng	Đại học	44	16	0	0
<i>Nông lâm nghiệp và thủy sản</i>					
Chăn nuôi	Đại học	38	37	5	100
Nuôi trồng thủy sản	Đại học	110	38	15	100
Nông học	Đại học	55	8	6	100
<i>Sức khỏe</i>					
Điều dưỡng	Đại học	110	65	0	0
<i>Nhân văn</i>					
Ngôn ngữ Anh	Đại học	300	330	145	100
Quản lý văn hoá	Đại học	25	0	0	0
<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>					
Kinh tế	Đại học	110	119	26	100
Chính trị học	Đại học	45	1	13	100
Quản lý nhà nước	Đại học	25	8	0	0
Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)	Đại học	100	0	59	100
<i>Báo chí và thông tin</i>					
Báo chí	Đại học	75	33	24	100
<i>Dịch vụ xã hội</i>					
Công tác xã hội	Đại học	50	11	19	100
<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>					
Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	45	11	3	100
Quản lý đất đai	Đại học	25	10	2	100
Tổng		6506	5613	2053	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://vinhuni.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2020-c06.0110v0p0a27622.html>

<https://vinhuni.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2021-c06.0110v0p0a27639.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trường tuyển sinh theo 6 phương thức:

(1) Xét tuyển thẳng những thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và các đối tượng xét tuyển thẳng khác theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

(2) Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT theo từng tổ hợp bài thi/môn thi.

(3) Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ).

(4) Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành Giáo dục Thể chất.

(5) Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi/môn thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho 2 ngành: Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất.

(6) Tuyển thẳng học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với mức điểm IELTS 5.5, TOEFL iBT 55, TOEIC 550, Cambridge PET (hoặc tương đương), học sinh lớp chuyên ở các trường THPT chuyên theo quy định của Trường.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (Theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT):

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	<i>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</i>							
1.1	Khoa học máy tính A00, A01, D01, D07	Xét tuyển	50		15.00	100	13	18.00
1.2	Công nghệ thông tin A00, A01, D01, D07	Xét tuyển	250	274	15.00	300	479	18.00
2	<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>							
2.1	Quản lý giáo dục C00, D01, A00, A01	Xét tuyển	50	18	15.00	60	14	16.00
2.2	Giáo dục Mầm non M00, M01, M10, M13	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	230	219	25.00	250	239	26.00
2.3	Giáo dục Tiểu học C00, D01, A00, C20	Xét tuyển	470	441	23.00	580	643	26.00
2.4	Giáo dục Chính trị C00, D01, C19, C20	Xét tuyển	20	13	18.50	20	17	21.00

2.5	Giáo dục Thể chất <i>T00, T01, T02, T05</i>	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	31	28.00	36	35	30.00
2.6	Giáo dục Quốc phòng - An ninh <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	30	17	18.50	30	44	19.00
2.7	Sư phạm Toán học <i>A00, A01, B00, D01</i>	Xét tuyển	120	115	18.50	305	353	23.00
2.8	Sư phạm Tin học <i>A00, A01, B00, D07</i>	Xét tuyển	25		18.50	33	14	19.00
2.9	Sư phạm Vật lý <i>A00, A01, B00, D07</i>	Xét tuyển	25	14	18.50	38	40	19.00
2.10	Sư phạm Hoá học <i>A00, A01, B00, D01</i>	Xét tuyển	45	25	18.50	74	88	20.00
2.11	Sư phạm Sinh học <i>A02, B00, B02, B02</i>	Xét tuyển	25		18.50	21	20	19.00
2.12	Sư phạm Ngữ văn <i>C00, D01, D15, C20</i>	Xét tuyển	100	97	18.50	180	223	24.00
2.13	Sư phạm Lịch sử <i>C00, C19, C20, D14</i>	Xét tuyển	30	13	18.50	28	43	21.00
2.14	Sư phạm Địa lý <i>C00, C04, C20, D15</i>	Xét tuyển	30	27	18.50	66	89	22.00
2.15	Sư phạm Tiếng Anh <i>D01, D14, D15, D66</i>	Xét tuyển	230	218	25.00	498	544	29.00
3	Kinh doanh và quản lý							
3.1	Quản trị kinh doanh <i>A00, A01, D01, D07</i>	Xét tuyển	130	308	16.00	435	382	17.00
3.2	Tài chính - Ngân hàng <i>A00, A01, D01, D07</i>	Xét tuyển	140	91	15.00	154	132	17.00
3.3	Kê toán <i>A00, A01, D01, D07</i>	Xét tuyển	300	517	16.00	600	628	18.00
4	Pháp luật							
4.1	Luật <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	140	93	15.00	155	122	17.00
4.2	Luật kinh tế <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	110	68	15.00	121	96	17.00
5	Khoa học sự sống							
5.1	Công nghệ sinh học <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	40	7	15.00	40	10	16.00
6	Công nghệ kỹ thuật							
6.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô <i>A00, B00, D01, D07</i>	Xét tuyển	160	79	15.00	110	181	18.00
6.2	Công nghệ kỹ thuật nhiệt <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	50	10	15.00	55	11	16.00
6.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	100	48	15.00	110	72	17.00

6.4	Kỹ thuật điện tử - viễn thông <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	60	17	15.00	60	41	18.00
6.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	110	58	15.00	120	134	18.00
7	Sản xuất và chế biến							
7.1	Công nghệ thực phẩm <i>A00, B00, D01, A07</i>	Xét tuyển	60	21	15.00	65	30	16.00
8	Kiến trúc và xây dựng	Xét tuyển						
8.1	Kỹ thuật xây dựng <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	130	48	15.00	250	70	17.00
8.2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	50	10	15.00	50	11	16.00
8.3	Kinh tế xây dựng <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	40	10	15.00	44	16	16.00
9	Nông lâm nghiệp và thủy sản							
9.1	Chăn nuôi (chuyên ngành Thú y) <i>A00, B00, D01, B08</i>	Xét tuyển	35	12	14.00	38	37	16.00
9.2	Nuôi trồng thủy sản <i>A00, B00, D01, B08</i>	Xét tuyển	60	30	14.00	110	38	16.00
9.3	Nông học <i>A00, B00, D01, B08</i>	Xét tuyển	50	12	14.00	55	8	16.00
10	Sức khỏe							
10.1	Điều dưỡng <i>B00, B08, D07, D13</i>	Xét tuyển	150	59	19.00	110	65	19.00
11	Nhân văn	Xét tuyển						
11.1	Ngôn ngữ Anh <i>D01, D14, D15, D66</i>	Xét tuyển	260	280	20.00	300	330	22.00
11.2	Quản lý văn hoá <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	25	0	15.00	25	0	16.00
12	Khoa học xã hội và hành vi							
12.1	Kinh tế <i>A00, A01, D01, B00</i>	Xét tuyển	100	90	15.00	110	119	17.00
12.2	Chính trị học <i>C00, D01, C19, A01</i>	Xét tuyển	20	12	15.00	45	1	16.00
12.3	Quản lý nhà nước <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	25	16	5.00	25	8	16.00
12.4	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch) <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	100	16	15.00	100	0	16.00
13	Báo chí và thông tin							
13.1	Báo chí <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	70	12	15.00	75	33	17.00
14	Dịch vụ xã hội							
14.1	Công tác xã hội <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	50	10	15.00	50	11	16.00

15	Môi trường và bảo vệ môi trường							
15.1	Quản lý tài nguyên và môi trường A00, B00, D01, B08	Xét tuyển	40	18	14.00	45	11	16.00
15.2	Quản lý đất đai A00, B00, D01, B08	Xét tuyển	250	13	14.00	25	10	16.00
	Tổng		4100	3484		6506	5613	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://vinhuni.edu.vn/chuong-trinh-dao-cao-c02.01.03l0vp0a0.html>

<https://vinhuni.edu.vn/ba-cong-khai-c08l0vp0a0.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	1890/QĐ-BGDĐT	21/05/2012	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2021
2.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1982/QĐ-BGDĐT	03/06/2013	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2021
3.	Chính trị học	7310201	1901/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	16/03/2005	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2021
4.	Sư phạm Hoá học	7140212	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2021
5.	Sư phạm Địa lý	7140219	1063/QĐ-BGDĐT	21/03/2000	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2000	2021
6.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2021
7.	Quản lý đất đai	7850103	2703/QĐ-BGDĐT	16/03/2009	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2021
8.	Giáo dục Tiểu học	7140202	8788/QĐ-KHTC	15/12/1994	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	1994	2021
9.	Công nghệ thông tin	7480201	7303/QĐ/BGDĐT	31/12/2001	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2021
10.	Giáo dục Mầm non	7140201	4277/ QĐ/BGDĐT-ĐH	19/12/1997	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2021
11.	Ngôn ngữ Anh	7220201	6259/QĐ/BGDĐT-ĐH	16/12/2002	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002	2021
12.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	545/QĐ-BGDĐT	23/02/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2021

13.	Công tác xã hội	7760101	7368/QĐ-BGDĐT	12/12/2006	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2021
14.	Giáo dục Thể chất	7140206	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2021
15.	Sư phạm Lịch sử	7140218	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2021
16.	Kế toán	7340301	1623/QĐ/BGDĐT-ĐH&SĐH	12/02/2004	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2021
17.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	753/QĐ-BGDĐT	21/02/2012	1165/QĐ-BGDĐT	27/02/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2021
18.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	6259/QĐ-BGDĐT	16/12/2002	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002	2021
19.	Quản lý nhà nước	7310205	1555/QĐ-BGDĐT	05/05/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2021
20.	Quản lý văn hoá	7229042	2196/QĐ-BGDĐT	21/06/2013	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2021
21.	Quản trị kinh doanh	7340101	6259/QĐ/BGDĐT-ĐH	16/12/2002	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002	2021
22.	Sư phạm Sinh học	7140213	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2021
23.	Sư phạm Vật lý	7140211	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2021
24.	Kinh tế xây dựng	7580301	2605/QĐ-BGDĐT	03/08/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2021
25.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	7303/QĐ-BGDĐT	31/12/2001	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2021
26.	Công nghệ thực phẩm	7540101	1165/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	05/04/2005	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2021
27.	Công nghệ sinh học	7420201	1555/QĐ-BGDĐT	05/05/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2021
28.	Nông học	7620109	7303/QĐ/BGDĐT-ĐH	31/12/2001	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2021
29.	Sư phạm Tin học	7140210	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2021
30.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	1896/QĐ-BGDĐT	21/05/2012	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2021
31.	Giáo dục Chính trị	7140205	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2021
32.	Kinh tế	7310101	753/QĐ-BGDĐT	21/02/2012			Bộ GD&ĐT	2012	2021
33.	Luật	7380101	4941/QĐ-BGDĐT	08/09/2006	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2021
34.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	2605/QĐ-BGDĐT	03/08/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2021
35.	Điều dưỡng	7720301	4454/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2021
36.	Chăn nuôi (Chuyên ngành Thú y)	7620105	544/QĐ-BGDĐT	23/02/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2021
37.	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	7310630	7368/QĐ-BGDĐT	12/12/2006	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2021
38.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	3421/QĐ-BGDĐT	17/09/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2021
39.	Quản lý tài nguyên và	7850101	2307/QĐ-BGDĐT	16/03/2009	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2021

	môi trường								
40.	Quản lý giáo dục	7140114	995/QĐ-BGDĐT	26/02/2007	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2021
41.	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2021
42.	Sư phạm Toán học	7140209	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2021
43.	Khoa học máy tính	7480101	5159/QĐ/BGD&ĐT - ĐH	26/12/1998	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	1998	2021
44.	Luật kinh tế	7380107	2195/QĐ-BGDĐT	21/06/2013	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2021
45.	Nuôi trồng thủy sản	7620301	7303/QĐ-BGDĐT	31/12/2001	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2021
46.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	7368/QĐ-BGDĐT	12/12/2006	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2021
47.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	1982/QĐ-BGDĐT	03/06/2013	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2021
48.	Khuyến nông	7620102	1228/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	10/03/2004	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://vinhuni.edu.vn/ba-cong-khai-c08l0vp0a0.html>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT

<https://vinhuni.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2022-c06.01l0vp0a28406.html>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT.

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (tổ chức thi năng khiếu) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://vinhuni.edu.vn/dai-hoc-chinh-quy-c06.01l0vp0a0.html>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) bao gồm cả thí sinh tốt nghiệp tại Việt Nam và nước ngoài đáp ứng các điều kiện tuyển sinh trong đề án tuyển sinh năm 2022 của Nhà trường.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

- Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước và các thí sinh có quốc tịch nước ngoài.

- Đối với thí sinh có quốc tịch nước ngoài (lưu học sinh), nhà trường thực hiện tuyển sinh trong năm, không phụ thuộc vào kỳ tuyển sinh chung của Nhà trường, phương thức xét tuyển đối với thí sinh có quốc tịch nước ngoài thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2022, Trường Đại học Vinh tuyển sinh theo 6 phương thức:

3.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) và quy định của Trường - Mã phương thức xét tuyển 301

a) Xét tuyển thẳng các thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng được quy định tại điều 8 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GD&ĐT;

b) Xét tuyển thẳng các thí sinh là học sinh tham gia các đội tuyển học sinh giỏi; học sinh các trường THPT chuyên; học sinh có các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2022, có 3 năm học THPT đều đạt học sinh Giỏi, hạnh kiểm Tốt và phải thỏa mãn một trong các điều kiện quy định sau:

Ưu tiên 1. Thí sinh là học sinh đội tuyển cấp tỉnh/thành phố hoặc đội tuyển của trường THPT chuyên trực thuộc các trường đại học được tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia.

Ưu tiên 2. Thí sinh là học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố/trường đại học ở bậc THPT.

Ưu tiên 3. Thí sinh là học sinh lớp chuyên thuộc các trường THPT chuyên.

Ưu tiên 4. Thí sinh có các chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế IELTS 6.5, TOEFL iBT 80 (thời hạn 2 năm tính đến ngày 21/07/2022).

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển lần lượt theo thứ tự ưu tiên bắt đầu từ ưu tiên 1 lần lượt đến ưu tiên 2, ưu tiên 3, ưu tiên 4 cho đến hết chỉ tiêu. Thí sinh đáp ứng điều kiện ưu tiên 1, ưu tiên 2, ưu tiên 3, ưu tiên 4 vượt quá chỉ tiêu thì điều kiện bổ sung xét theo tổng điểm lớp 12 (cộng điểm ưu tiên, nếu có) của tổ hợp xét tuyển quy định của mỗi ngành ghi tại mục II.4.

Lưu ý: Điều kiện *Ưu tiên 3* và *Ưu tiên 4* chỉ áp dụng cho ưu tiên xét tuyển các ngành ngoài sư phạm; mã phương thức xét tuyển 301 (bao gồm mã xét tuyển 301 và 302) áp dụng cho các đối tượng: tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, học sinh dự bị đại học.

3.2. Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 - Mã phương thức xét tuyển 100

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

- Thời gian đăng ký xét tuyển, công bố kết quả, hình thức đăng ký xét tuyển theo kế hoạch và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo từng ngành, chuyên ngành, xét tuyển từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có).

- Trong đó các ngành: Sư phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh điểm môn thi tiếng Anh nhân hệ số 2; Giáo dục Thể chất, Giáo dục Mầm non điểm thi môn năng khiếu nhân hệ số 2.

3.3. Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Mã phương thức xét tuyển 200

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Các ngành sư phạm tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022; các ngành khác (ngoài sư phạm) tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 và thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2021 trở về trước (thí sinh tự do).

- Thời gian đăng ký xét tuyển, công bố kết quả, hình thức đăng ký xét tuyển theo kế hoạch và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Nguyên tắc xét tuyển: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ) để xét tuyển theo ngành, chuyên ngành, xét tuyển từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

- Điểm xét tuyển là điểm tổng kết lớp 12 với các môn học trong tổ hợp theo quy định mỗi ngành tại mục II.4.

Điểm xét tuyển = (Điểm cả năm môn 1 + Điểm cả năm môn 2 + Điểm cả năm môn 3) + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có).

- Trong đó các ngành: Sư phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh điểm môn tiếng Anh hệ số 2; Giáo dục Thể chất, Giáo dục Mầm non điểm môn năng khiếu hệ số 2.

3.4. Phương thức 4: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển - Mã phương thức xét tuyển 405

Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi/môn thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho 2 ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất.

3.5. Phương thức 5: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển - Mã phương thức xét tuyển 406

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập lớp 12 của thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho 2 ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất.

3.6. Phương thức 6: Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy và năng lực năm 2022 - Mã phương thức xét tuyển 402

- Thí sinh có kết quả điểm thi kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2022:

Điểm xét tuyển = (Điểm thi \times 3/15) + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có), tổng điểm bài thi tối đa 150 điểm, trong đó điểm bài thi của thí sinh được quy về 30 điểm.

- Thí sinh có kết quả điểm thi kỳ thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội năm 2022:

Điểm xét tuyển = (Điểm thi \times 3/4) + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có), tổng điểm bài thi tối đa 40 điểm, trong đó điểm bài thi của thí sinh được quy về 30 điểm.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu (đự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
1	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	100	(*)	20	C00	D66	C19	C20
				200	(*)	8	C00	D66	C19	C20
				301	(*)	1	C00	D66	C19	C20
				303	(*)	1	C00	D66	C19	C20
2	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	301	(*)	2	M00	M01	M10	M13
				405	(*)	250	M00	M01	M10	M13
				406	(*)	48	M00	M01	M10	M13
3	Đại học	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	100	(*)	20	C00	D01	A00	C19
				200	(*)	8	C00	D01	A00	C19
				301	(*)	1	C00	D01	A00	C19

				303	(*)	1	C00	D01	A00	C19
4	Đại học	7140206	Giáo dục Thể chất	301	*	3	T00	T01	T02	T05
				405	*	15	T00	T01	T02	T05
				406	*	12	T00	T01	T02	T05
5	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	(*)	400	C00	D01	A00	A01
				200	(*)	100	C00	D01	A00	A01
				301	(*)	10	C00	D01	A00	A01
				303	(*)	10	C00	D01	A00	A01
6	Đại học	7140114	Quản lý giáo dục	100	(*)	30	C00	D01	A00	A01
				200	(*)	17	C00	D01	A00	A01
				301	(*)	1	C00	D01	A00	A01
				303	(*)	1	C00	D01	A00	A01
				402	(*)	1	C00	D01	A00	A01
7	Đại học	7140219	Sư phạm Địa lý	100	(*)	40	C00	C04	C20	D15
				200	(*)	16	C00	C04	C20	D15
				301	(*)	2	C00	C04	C20	D15
				303	(*)	2	C00	C04	C20	D15
8	Đại học	7140212	Sư phạm Hóa học	100	(*)	40	A00	B00	D07	C02
				200	(*)	20	A00	B00	D07	C02
				301	(*)	3	A00	B00	D07	C02
				303	(*)	2	A00	B00	D07	C02
9	Đại học	7140218	Sư phạm Lịch sử	100	(*)	26	C00	C19	C20	D14
				200	(*)	10	C00	C19	C20	D14
				301	(*)	2	C00	C19	C20	D14
				303	(*)	2	C00	C19	C20	D14
10	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	(*)	100	C00	D01	D15	C20
				200	(*)	40	C00	D01	D15	C20
				301	(*)	5	C00	D01	D15	C20
				303	(*)	5	C00	D01	D15	C20
11	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	100	(*)	20	B00	B03	B08	A02
				200	(*)	13	B00	B03	B08	A02
				301	(*)	1	B00	B03	B08	A02
				303	(*)	1	B00	B03	B08	A02
12		7140231		100	(*)	200	D01	D14	D15	A01

	Đại học		Sư phạm Tiếng Anh	200	(*)	60	D01	D14	D15	A01
				301	(*)	5	D01	D14	D15	A01
				303	(*)	5	D01	D14	D15	A01
13	Đại học	7140231C	Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng)	100	(*)	20	D01	D14	D15	A01
				200	(*)	8	D01	D14	D15	A01
				301	(*)	1	D01	D14	D15	A01
				303	(*)	1	D01	D14	D15	A01
14	Đại học	7140210	Sư phạm Tin học	100	(*)	20	A00	A01	D01	D07
				200	(*)	16	A00	A01	D01	D07
				301	(*)	2	A00	A01	D01	D07
				303	(*)	2	A00	A01	D01	D07
15	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	100	(*)	100	A00	A01	B00	D01
				200	(*)	20	A00	A01	B00	D01
				301	(*)	5	A00	A01	B00	D01
				303	(*)	5	A00	A01	B00	D01
16	Đại học	7140209C	Sư phạm Toán học chất lượng cao	100	(*)	20	A00	A01	B00	D01
				200	(*)	5	A00	A01	B00	D01
				301	(*)	5	A00	A01	B00	D01
				303	(*)	5	A00	A01	B00	D01
17	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	100	(*)	20	A00	A01	B00	D07
				200	(*)	11	A00	A01	B00	D07
				301	(*)	2	A00	A01	B00	D07
				303	(*)	2	A00	A01	B00	D07
18	Đại học	7340301	Kế toán	100	(*)	280	A00	A01	D01	D07
				200	(*)	215	A00	A01	D01	D07
				301	(*)	2	A00	A01	D01	D07
				303	(*)	2	A00	A01	D01	D07
				402	(*)	1	A00	A01	D01	D07
19	Đại học	7380101	Luật	100	(*)	130	C00	D01	A00	A01
				200	(*)	65	C00	D01	A00	A01
				301	(*)	2	C00	D01	A00	A01
				303	(*)	2	C00	D01	A00	A01
				402	(*)	1	C00	D01	A00	A01
20		7380107	Luật kinh tế	100	(*)	130	C00	D01	A00	A01

	Đại học			200	(*)	65	C00	D01	A00	A01
				301	(*)	2	C00	D01	A00	A01
				303	(*)	2	C00	D01	A00	A01
				402	(*)	1	C00	D01	A00	A01
21	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	(*)	240	A00	A01	D01	D07
				200	(*)	155	A00	A01	D01	D07
				301	(*)	2	A00	A01	D01	D07
				303	(*)	2	A00	A01	D01	D07
				402	(*)	1	A00	A01	D01	D07
22	Đại học	7340101C	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	100	(*)	25	A00	A01	D01	D07
				200	(*)	20	A00	A01	D01	D07
				301	(*)	2	A00	A01	D01	D07
				303	(*)	2	A00	A01	D01	D07
				402	(*)	1	A00	A01	D01	D07
23	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng (có 2 chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp và Ngân hàng thương mại)	100	(*)	120	A00	A01	D01	D07
				200	(*)	75	A00	A01	D01	D07
				301	(*)	2	A00	A01	D01	D07
				303	(*)	2	A00	A01	D01	D07
				402	(*)	1	A00	A01	D01	D07
24	Đại học	7580301	Kinh tế xây dựng	100	(*)	25	A00	B00	D01	A01
				200	(*)	20	A00	B00	D01	A01
				301	(*)	2	A00	B00	D01	A01
				303	(*)	2	A00	B00	D01	A01
				402	(*)	1	A00	B00	D01	A01
25	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	100	(*)	25	B00	A01	A02	B08
				200	(*)	20	B00	A01	A02	B08
				301	(*)	2	B00	A01	A02	B08
				303	(*)	2	B00	A01	A02	B08
				402	(*)	1	B00	A01	A02	B08
26	Đại học	7620105	Chăn nuôi (Chăn nuôi và Chăn nuôi - chuyên ngành Thú y)	100	(*)	30	A00	B00	D01	B08
				200	(*)	25	A00	B00	D01	B08
				301	(*)	2	A00	B00	D01	B08
				303	(*)	2	A00	B00	D01	B08
				402	(*)	1	A00	B00	D01	B08

27	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	(*)	80	A00	B00	D01	A01
				200	(*)	60	A00	B00	D01	A01
				301	(*)	4	A00	B00	D01	A01
				303	(*)	4	A00	B00	D01	A01
				402	(*)	2	A00	B00	D01	A01
28	Đại học	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	100	(*)	25	A00	B00	D01	A01
				200	(*)	20	A00	B00	D01	A01
				301	(*)	2	A00	B00	D01	A01
				303	(*)	2	A00	B00	D01	A01
				402	(*)	1	A00	B00	D01	A01
29	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	(*)	130	A00	B00	D01	A01
				200	(*)	65	A00	B00	D01	A01
				301	(*)	2	A00	B00	D01	A01
				303	(*)	2	A00	B00	D01	A01
				402	(*)	1	A00	B00	D01	A01
30	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	(*)	160	A00	A01	D01	D07
				200	(*)	130	A00	A01	D01	D07
				301	(*)	4	A00	A01	D01	D07
				303	(*)	4	A00	A01	D01	D07
				402	(*)	2	A00	A01	D01	D07
31	Đại học	7480201C	Công nghệ thông tin chất lượng cao	100	(*)	25	A00	A01	D01	D07
				200	(*)	20	A00	A01	D01	D07
				301	(*)	2	A00	A01	D01	D07
				303	(*)	2	A00	A01	D01	D07
				402	(*)	1	A00	A01	D01	D07
32	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	100	(*)	25	A00	A01	D01	D07
				200	(*)	20	A00	A01	D01	D07
				301	(*)	2	A00	A01	D01	D07
				303	(*)	2	A00	A01	D01	D07
				402	(*)	1	A00	A01	D01	D07
33	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	(*)	65	A00	B00	A01	D07
				200	(*)	45	A00	B00	A01	D07
				301	(*)	4	A00	B00	A01	D07
				303	(*)	4	A00	B00	A01	D07

				402	(*)	2	A00	B00	A01	D07
34	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100	(*)	25	A00	B00	D01	A01
				200	(*)	20	A00	B00	D01	A01
				301	(*)	2	A00	B00	D01	A01
				303	(*)	2	A00	B00	D01	A01
				402	(*)	1	A00	B00	D01	A01
35	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	(*)	50	A00	B00	D01	A01
				200	(*)	40	A00	B00	D01	A01
				301	(*)	4	A00	B00	D01	A01
				303	(*)	4	A00	B00	D01	A01
				402	(*)	2	A00	B00	D01	A01
36	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	(*)	80	A00	B00	D01	A01
				200	(*)	60	A00	B00	D01	A01
				301	(*)	4	A00	B00	D01	A01
				303	(*)	4	A00	B00	D01	A01
				402	(*)	2	A00	B00	D01	A01
37	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100	(*)	50	A00	B00	D01	A01
				200	(*)	40	A00	B00	D01	A01
				301	(*)	4	A00	B00	D01	A01
				303	(*)	4	A00	B00	D01	A01
				402	(*)	2	A00	B00	D01	A01
38	Đại học	7620109	Nông học	100	(*)	25	A00	B00	D01	B08
				200	(*)	20	A00	B00	D01	B08
				301	(*)	2	A00	B00	D01	B08
				303	(*)	2	A00	B00	D01	B08
				402	(*)	1	A00	B00	D01	B08
39	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	(*)	50	A00	B00	D01	B08
				200	(*)	40	A00	B00	D01	B08
				301	(*)	4	A00	B00	D01	B08
				303	(*)	4	A00	B00	D01	B08
				402	(*)	2	A00	B00	D01	B08
40	Đại học	7720301	Điều dưỡng	100	(*)	80	B00	C08	D08	D13
				200	(*)	60	B00	C08	D08	D13
				301	(*)	4	B00	C08	D08	D13

				303	(*)	4	B00	C08	D08	D13
				402	(*)	2	B00	C08	D08	D13
41	Đại học	7310201	Chính trị học	100	(*)	25	C00	D01	C19	A01
				200	(*)	20	C00	D01	C19	A01
				301	(*)	2	C00	D01	C19	A01
				303	(*)	2	C00	D01	C19	A01
				402	(*)	1	C00	D01	C19	A01
42	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	(*)	50	C00	D01	A00	A01
				200	(*)	40	C00	D01	A00	A01
				301	(*)	4	C00	D01	A00	A01
				303	(*)	4	C00	D01	A00	A01
				402	(*)	2	C00	D01	A00	A01
43	Đại học	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)	100	(*)	80	C00	D01	A00	A01
				200	(*)	60	C00	D01	A00	A01
				301	(*)	4	C00	D01	A00	A01
				303	(*)	4	C00	D01	A00	A01
				402	(*)	2	C00	D01	A00	A01
44	Đại học	7310101	Kinh tế (có 2 chuyên ngành: Kinh tế đầu tư và Quản lý kinh tế)	100	(*)	65	A00	A01	D01	B00
				200	(*)	50	A00	A01	D01	B00
				301	(*)	2	A00	A01	D01	B00
				303	(*)	2	A00	A01	D01	B00
				402	(*)	1	A00	A01	D01	B00
45	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	(*)	130	D01	D14	D15	A01
				200	(*)	65	D01	D14	D15	A01
				301	(*)	2	D01	D14	D15	A01
				303	(*)	2	D01	D14	D15	A01
				402	(*)	1	D01	D14	D15	A01
46	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	100	(*)	25	A00	B00	D01	B08
				200	(*)	20	A00	B00	D01	B08
				301	(*)	2	A00	B00	D01	B08
				303	(*)	2	A00	B00	D01	B08
				402	(*)	1	A00	B00	D01	B08
47	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	100	(*)	25	C00	D01	A00	A01
				200	(*)	20	C00	D01	A00	A01

				301	(*)	2	C00	D01	A00	A01
				303	(*)	2	C00	D01	A00	A01
				402	(*)	1	C00	D01	A00	A01
48	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	(*)	25	A00	B00	D01	B08
				200	(*)	20	A00	B00	D01	B08
				301	(*)	2	A00	B00	D01	B08
				303	(*)	2	A00	B00	D01	B08
				402	(*)	1	A00	B00	D01	B08
49	Đại học	7229042	Quản lý văn hóa	100	(*)	25	C00	D01	A00	A01
				200	(*)	20	C00	D01	A00	A01
				301	(*)	2	C00	D01	A00	A01
				303	(*)	2	C00	D01	A00	A01
				402	(*)	1	C00	D01	A00	A01
Tổng chỉ tiêu:						6.000				

(*) Phương thức xét tuyển đại học chính quy năm 2022

TT	Mã phương thức	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh, tuyển thẳng theo Đề án của trường và học sinh dự bị đại học (bao gồm các mã phương thức 301, 302)
4	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển
5	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
6	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

Các tổ hợp xét tuyển:

- **Tổ hợp nhóm A:** A00: Toán, Vật lý, Hoá học; A01: Toán, Vật lý, tiếng Anh; A02: Toán, Vật lý, Sinh học.

- **Tổ hợp nhóm B:** B00: Toán, Hoá học, Sinh học; B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn; B08: Toán, Sinh học, tiếng Anh.

- **Tổ hợp nhóm C:** C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học; C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý; C08: Ngữ văn, Hóa học, Sinh; C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân; C20: Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân.

- **Tổ hợp nhóm D:** D01: Toán, Ngữ văn, tiếng Anh; D07: Toán, Hoá học, tiếng Anh; D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh; D13: Ngữ văn, Sinh học, tiếng Anh; D14: Ngữ

- **Tổ hợp nhóm M:** M00: Toán, Ngữ văn, Năng khiếu mầm non; M01: Toán, tiếng Anh, Năng khiếu mầm non; M10: Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu mầm non; M13: Toán, Sinh học, Năng khiếu mầm non.

- **Tổ hợp nhóm T:** T00: Toán, Sinh học, Năng khiếu GDTC; T01: Toán, Ngữ văn, Năng khiếu GDTC; T02: Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu GDTC; T05: Ngữ văn, Giáo dục công dân, Năng khiếu GDTC.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

5.1. Đối với các ngành sư phạm sử dụng các mã phương thức xét tuyển 100, 200, 301, 303, 405, 406 thí sinh phải có hạnh kiểm của năm học lớp 12 THPT đạt từ loại Khá trở lên, không bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp. Ngành Giáo dục thể chất chỉ tuyển những thí sinh có thể hình cân đối: Nam cao 1,65m, nặng 45 kg trở lên và Nữ cao 1,55m, nặng 40 kg trở lên.

5.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022, mã phương thức 100.

Căn cứ kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2022, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT. Kết quả cụ thể sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Nhà trường tại địa chỉ: <http://tuyensinh.vinhuni.edu.vn>.

5.3. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT, mã phương thức 200.

- Thí sinh đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên và ngành Điều dưỡng khi:

a) Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên, trừ các trường hợp quy định tại mục b;

b) Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên đối với các ngành Giáo dục thể chất và ngành Điều dưỡng.

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT đối với các ngành sư phạm tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 12, *điểm xét tuyển* đạt từ 24 điểm trở lên; các ngành khác (ngoài sư phạm) tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 12, *điểm xét tuyển* đạt từ 18 điểm trở lên.

- Ngành Ngôn ngữ Anh, ngoài tiêu chí về tổng điểm đạt từ 18 điểm trở lên, môn tiếng Anh của năm lớp 12 đạt từ 6.5 điểm trở lên (*điểm chưa nhân hệ số nếu có*).

5.4. Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, có điểm thi năng khiếu do trường Đại học Vinh tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

5.5. Đối với tuyển sinh liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy: Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào như sau:

a) Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên và ngành Điều dưỡng trừ các trường hợp quy định tại điểm b mục 5.5, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

b) Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các ngành Điều dưỡng, Giáo dục Thể

chất ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

c) Các ngành khác (ngoài sư phạm): Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 12, điểm xét tuyển đạt tối thiểu 18 điểm; Ngành Ngôn ngữ Anh, ngoài tiêu chí về tổng điểm đạt tối thiểu 18 điểm, môn tiếng Anh của năm lớp 12 đạt từ 6.5 điểm trở lên.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường

6.1. Nguyên tắc xét tuyển

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT các năm trước để tính điểm xét tuyển;
- Xét tuyển theo ngành, chương trình đào tạo, theo từng phương thức xét tuyển và theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ;
- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân;
- Đối với các thí sinh có điểm xét tuyển bằng điểm trúng tuyển, nhưng nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ cho từng ngành /chương trình đào tạo, theo từng phương thức, Trường sẽ ưu tiên thí sinh theo nguyện vọng đăng ký từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất) theo quy định trong Quy chế tuyển sinh năm 2022 của Bộ GD&ĐT;

- Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh. Thí sinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GD&ĐT;

- Trường hợp phương thức xét tuyển nào đó không tuyển đủ chỉ tiêu được phân bổ, Trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở phương thức còn nguồn tuyển.

6.2. Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển theo cùng một phương thức xét tuyển.

Các ngành đào tạo đại học chất lượng cao thu học phí theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường áp dụng mức học phí và lộ trình tăng học phí cho từng năm theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; Các ngành sư phạm Toán học, Sư phạm Tiếng Anh lớp tài năng không thu học phí.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

7.1. Phương thức xét tuyển 100, 200, 402 thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GD&ĐT theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

7.2. Phương thức 301, 303, 405, 406 thí sinh gửi hồ sơ theo Thông báo kèm theo đề án này về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Vinh; số 182 đường Lê Duẩn, TP Vinh, tỉnh Nghệ An; Điện thoại: 02388.988989; sau khi sơ tuyển Nhà trường cập nhật danh sách lên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT, thí sinh phải lựa chọn nguyện vọng xét tuyển theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

7.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển năng khiếu, gồm 2 ngành: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất.

- **Đối với ngành Giáo dục Mầm non - Mã ngành: 7140201:**

+ Thi tuyển môn năng khiếu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy trình, tiêu chí tuyển sinh năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Vinh;

+ Điểm môn năng khiếu hệ số 2;

+ Nội dung thi: Hát; Đọc - kể diễn cảm.

- Đối với ngành Giáo dục Thể chất - Mã ngành: 7140206:

+ Thi tuyển môn năng khiếu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy trình, tiêu chí tuyển sinh năng khiếu Giáo dục Thể chất của Trường Đại học Vinh.

+ Ngành Giáo dục Thể chất chỉ tuyển những thí sinh có thể hình cân đối: Nam cao 1,65m, nặng 45 kg trở lên; Nữ cao 1,55m, nặng 40 kg trở lên.

+ Điểm môn thi năng khiếu hệ số 2;

+ Nội dung thi: Bật xa tại chỗ, chạy luân cọc 30m (chạy zích zắc) và chạy 100m.

- Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ thi năng khiếu:

+ Thí sinh sử dụng mẫu Hồ sơ theo Thông báo kèm theo Đề án này;

+ Thí sinh nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại trường

+ Thời gian nộp Hồ sơ thi năng khiếu từ ngày 15/5/2022 đến ngày 30/6/2022;

+ Địa chỉ: Phòng Đào tạo, Tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh; Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; Điện thoại: 0238.898 8989

- Thời gian thi năng khiếu: Dự kiến tổ chức thi vào ngày 13 và 15/7/2022.

7.4. Xét tuyển các đợt bổ sung

+ *Cách 1:* Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên hệ thống của Bộ GD&ĐT.

+ *Cách 2:* Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên cổng tuyển sinh của Trường Đại học Vinh tại địa chỉ: <http://tuyensinh.vinhuni.edu.vn/>

+ *Cách 3:* Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Vinh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện bằng chuyển phát nhanh về (Phòng Đào tạo - Trường Đại học Vinh, Số 182, đường Lê Duẩn, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, điện thoại: 0238.898 8989).

+ Hồ sơ gồm: Phiếu đăng ký xét tuyển (có mẫu kèm theo); Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ (bản sao có công chứng); 02 ảnh cỡ 4 x 6cm (mặt sau có ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh), 02 phong bì ghi rõ địa chỉ người nhận, điện thoại liên hệ.

+ Thời gian: từ ngày 01/10/2022 đến 20/10/2022.

+ Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của nhóm trường xét tuyển miền bắc.

- Nguyên tắc xét tuyển: Trên cơ sở đăng ký xét tuyển của thí sinh và điểm chuẩn xét tuyển đối với các tổ hợp môn thi, bài thi của khối ngành, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xét tuyển thứ tự theo tổng điểm (kể cả điểm khu vực và điểm ưu tiên nếu có) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng và giữa hai khu vực theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thí sinh xác nhận nhập học vào trường đã trúng tuyển trong thời hạn quy định bằng cách: Gửi bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đến trường bằng thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại trường.

7.5. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Vinh:

(1) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

(2) Dự thi Tốt nghiệp THPT năm 2022, không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 (một) điểm trở xuống; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào áp dụng đối với từng phương thức xét tuyển quy định tại mục 1.5 Đề án này;

(3) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(4) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Trường Đại học Vinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy định xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng vào đại học chính quy, thứ tự xem xét ưu tiên như sau:

8.1. Các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của Trường Đại học Vinh

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất của Nhà trường; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường. Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

4. Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT, không có môn

nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

8.2. Xét tuyển thẳng các thí sinh là học sinh tham gia các đội tuyển học sinh giỏi; học sinh các trường THPT chuyên; học sinh có các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2022, có 3 năm học THPT đều đạt học sinh Giỏi, hạnh kiểm Tốt và phải thỏa mãn một trong các điều kiện quy định sau:

Ưu tiên 1. Thí sinh là học sinh đội tuyển cấp tỉnh/thành phố hoặc đội tuyển của trường THPT chuyên trực thuộc các trường đại học được tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia.

Ưu tiên 2. Thí sinh là học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố/trường đại học ở bậc THPT.

Ưu tiên 3. Thí sinh là học sinh lớp chuyên thuộc các trường THPT chuyên.

Ưu tiên 4. Thí sinh có các chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế IELTS 6.5, TOEFL iBT 80 (thời hạn 2 năm tính đến ngày 21/07/2022).

Lưu ý: Điều kiện *Ưu tiên 3* và *Ưu tiên 4* chỉ áp dụng cho ưu tiên xét tuyển các ngành ngoài sư phạm.

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển lần lượt theo thứ tự ưu tiên bắt đầu từ ưu tiên 1 lần lượt đến ưu tiên 2, ưu tiên 3, ưu tiên 4 cho đến hết chỉ tiêu. Thí sinh đáp ứng điều kiện ưu tiên 1, ưu tiên 2, ưu tiên 3, ưu tiên 4 vượt quá chỉ tiêu thì điều kiện bổ sung xét theo tổng điểm lớp 12 (cộng điểm ưu tiên, nếu có) của tổ hợp xét tuyển quy định của mỗi ngành ghi tại mục II.4.

8.3. Danh sách tổ hợp xét tuyển của Trường Đại học Vinh học sinh đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo môn đạt giải học sinh giỏi

TT	Môn đạt giải	Ngành đăng ký xét tuyển Theo Tổ hợp môn được xét tuyển	Ghi chú
1.	Toán, Tin học	A00*, A01, A02, B00, D01	<i>Những tổ hợp môn có đánh dấu (*) là xét tuyển vào đúng ngành; các tổ hợp còn lại là ngành gần.</i>
2.	Vật lý	A00*, A01, B00, D01, D07	
3.	Hóa học	A00*, A01, B00, D01, D07	
4.	Sinh học	B00*, A02, B02, B08, D01	
5.	Ngữ văn	C00*, D01, D15, C20	
6.	Lịch sử	C00*, C19, C20, D14, D01	
7.	Địa lý	C00*, C04, D20, D15, D01	
8.	Tiếng Anh	D01*, D14, D15, A01	

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển nộp theo Quy định của Bộ GD&ĐT. Lệ phí thi tuyển năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT thí sinh nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo hoặc chuyển khoản về trường:

- Tên tài khoản: Trường Đại học Vinh

- Số tài khoản: 3713.0.1055499, tại Kho bạc Nhà nước Nghệ An.

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

✓

Thực hiện theo định mức và lộ trình quy định tại Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2022 - 2023; Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

Học phí trung bình áp dụng cho năm học 2022 - 2023: 12.900.000 đồng/sinh viên.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ GD&ĐT.

12. Trường Đại học Vinh thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong trường hợp rủi ro theo quy định hiện hành

13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

13.1. Công nghệ thông tin

- Có 2 chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo chuẩn và chương trình đào tạo chất lượng cao (theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT). Chương trình đào tạo chuẩn gồm 3 ngành: Ngành Công nghệ thông tin, Ngành Kỹ thuật phần mềm và Ngành Khoa học máy tính. Chương trình đào tạo chất lượng cao có trên 30% học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh;

- Sinh viên ngành Công nghệ thông tin được sử dụng trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu chuyên sâu;

- Sinh viên được thực hành, thực tập tại các công ty có hợp tác với Nhà trường như VNPT Nghệ An, FPT Software Đà Nẵng, GoStream,... Các công ty cam kết:

- + Hỗ trợ sinh viên kinh phí thực tập tại công ty;
- + Được thực tập trong môi trường chuyên nghiệp;
- + Được ưu tiên tuyển dụng sau khi tốt nghiệp;

13.2. Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)

- Chương trình đào tạo chuẩn, luôn cập nhật chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nguồn nhân lực Du lịch theo nhu cầu xã hội; Sinh viên chuyên ngành Du lịch được sử dụng trang thiết bị hiện đại của Nhà trường, ngoài ra, còn có Trung tâm thực hành du lịch để rèn luyện kỹ năng nghề;

- Trong thời gian học sinh viên được đi thực tế tuyển điểm phía Bắc, phía Nam và thực hành kỹ năng, thực tập tại các công ty có hợp tác với Nhà trường (Bà Nà Hill, Các khách sạn của Tập đoàn Mường Thanh, Các công ty lữ hành trên địa bàn Nghệ An, Hà Tĩnh..., và các công ty cam kết hỗ trợ sinh viên: Hỗ trợ sinh viên kinh phí thực tập tại các tổ chức/doanh nghiệp du lịch; Được thực tập trong môi trường chuyên nghiệp và ưu tiên tuyển dụng sau khi tốt nghiệp.

14. Tài chính

14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 262 tỷ đồng.

14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2020): 19.600.000 đồng.

(Ghi chú: Chi phí trên chưa bao gồm chi phí đầu tư, khấu hao tài sản cố định).

15. Các nội dung khác

a) Học bổng khuyến khích học tập

Mức học bổng thấp nhất bằng mức trần học phí của khối ngành đó, mức học bổng khuyến khích học tập loại Giỏi tăng thêm 10% so với mức học bổng loại Khá, mức học bổng loại Xuất sắc tăng thêm 15% so với mức học bổng loại Giỏi (*lấy tròn số*).

b) Học bổng tuyển sinh:

- Căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp THPT, cụ thể: Xét đạt từ 26.0 điểm trở lên theo tổ hợp xét tuyển (không tính điểm ưu tiên, không tính điểm làm tròn, không tính điểm nhân hệ số); hạnh kiểm lớp 12 đạt loại Tốt.

- Thí sinh thuộc đối tượng tuyển thẳng theo chính sách ưu tiên của nhà nước và của Trường Đại học Vinh được cấp học bổng tuyển sinh

c) Học bổng tài trợ, trợ cấp đợt xuất, nhiều đợt/1 năm

d) Khen thưởng thí sinh đạt điểm cao vào Trường Đại học Vinh; sinh viên đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo năm học; Khen thưởng cuối khóa học đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo khóa học; sinh viên có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, tham gia tình nguyện.

16. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

16.1. Đối tượng: Thí sinh đã tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.

16.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

16.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

16.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022: Theo chỉ tiêu mục II.4

16.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Theo mục II.5

16.6. Tổ chức tuyển sinh: Theo lịch tuyển sinh đại học chính quy của Bộ GD&ĐT

16.7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 300.000 đồng/hồ sơ

16.8. Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Theo quy định hiện hành của Nhà trường.

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM (Xem phụ lục 1)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vinhuni.edu.vn/vua-lam-vua-hoc-c02.0210vp0a0.html>

VI. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA (Xem phụ lục 2)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vinhuni.edu.vn/dao-tao-tu-xa-c06.0310vp0a0.html>

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ email)

Trưởng Phòng Đào tạo



TS. Hoàng Vĩnh Phú
Điện thoại: 0916435868
phuhv@vinhuni.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Lưu: HCTH, ĐT.